

Số: 24/2024/QĐST-DS

Cẩm Thủy, ngày 29 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1, khoản 3 điều 24; khoản 7 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 6 năm 2024, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST-DS, ngày 08 tháng 3 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V (V1); địa chỉ: số H L, phường L, quận Đ, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị V1.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Hồng B – chức danh: Trưởng phòng thu hồi nợ KHCN PUN MB (Văn bản uỷ quyền số 62/2023/UQN-CTQT ngày 02/8/2023). Ông B uỷ quyền lại cho bà Lê Thị H; địa chỉ: Tầng C, tòa nhà B Đại lộ L, phường L, thành phố T.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1988 và ông Phạm Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Chị Phạm Thị H1 và anh Phạm Văn T có vay của Ngân hàng TMCP V số tiền theo các hợp đồng cụ thể sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2306299583631 và khế ước nhận nợ kèm theo ngày 01/7/2023, số tiền vay 3.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2208086438773 và khế ước nhận nợ kèm theo: Số tiền vay 860.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ **Ngân hàng Đ**, ngày 07/4/2022, số tiền 285.000.000 đồng.

- Ngày 05/9/219 ký hợp đồng phát hành thẻ online số 294-P9968673, số tiền 10.312.500 đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa số 646, tờ bản đồ số 37, diện tích 266m², bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ: **Thôn K (nay là thôn Đ), xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01645 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/9/2015 cho ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thị H1**.

Tài sản 2: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 800, tờ bản đồ số 34, diện tích 740m², địa chỉ: **thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**, bản đồ địa chính đo vẽ năm 2008, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02393 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/2021 cho bà **Hà Thị Q**, chỉnh lý trang IV chuyển nhượng cho ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thị H1** ngày 06/10/2021.

Tài sản 3: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 608, tờ bản đồ số 34, diện tích 745m² bản đồ địa chính đo vẽ năm 2008, địa chỉ: **thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02392 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 05/10/2021 cho bà **Lê Ngô Ngọc T1**, chỉnh lý trang IV chuyển nhượng cho ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thị H1** ngày 06/10/2021.

Tài sản 4: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, thuộc thửa đất số 187, tờ bản đồ số 37, diện tích 2226m², bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ: **thôn K (nay thôn Đ), xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01958 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/8/2017 cho ông **Phạm Văn B1**, bà **Đinh Thị S**, chỉnh lý trang IV chuyển nhượng cho ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thị H1** ngày 27/10/2021.

Tổng số tiền nợ: Tính đến ngày 21/06/2024, vợ chồng chị **H1**, anh **T** còn nợ của **Ngân hàng TMCP V** tổng số tiền gốc và tiền lãi là 4.821.043.157 đồng (*Bốn tỷ tám trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi ba nghìn một trăm năm mươi bảy đồng*) đồng. Trong đó: Tiền gốc 4.117.932.822đ, tiền lãi tính đến ngày 21/6/2024 gồm: lãi trong hạn 146.908.441đ (lãi thanh toán hàng tháng còn thiếu); lãi quá hạn 527.360.177đ; lãi chậm trả 28.841.717đ.

Vợ chồng chị **Phạm Thị H1**, anh **Phạm Văn T** có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền trên, chia làm hai đợt như sau:

Đợt 1: Ngày 25/7/2024 trả số tiền 300.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 30/8/2024, trả toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/6/2024 số tiền là 4.521.043.157 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 22/6/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Nếu đến hạn, chị **H1**, anh **T** không trả đúng và đủ số tiền còn nợ, **Ngân hàng TMCP V (VPB)** có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Phạm Thị H1** và anh **Phạm Văn T** về việc nhận nộp toàn bộ án phí DSST. Chị **H1**, anh **T** phải nộp 56.410.522đ. Trả lại cho **Ngân hàng TMCP V** số tiền nộp tạm ứng 56.223.000, theo biên lai thu tạm ứng án phí số BLTU/23/0000938, ngày 05/3/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- Các cơ quan hữu quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Vũ Thị Dung